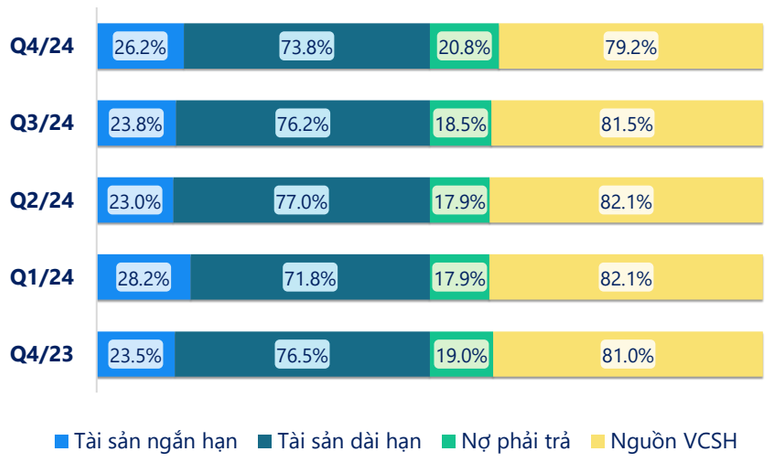
FireAnt

CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land (HSX: KHG)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	5,550
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,540
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,120
SL cổ phiếu LH	449,435,205
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,373,260
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,494
P/E	44.0
EPS	126

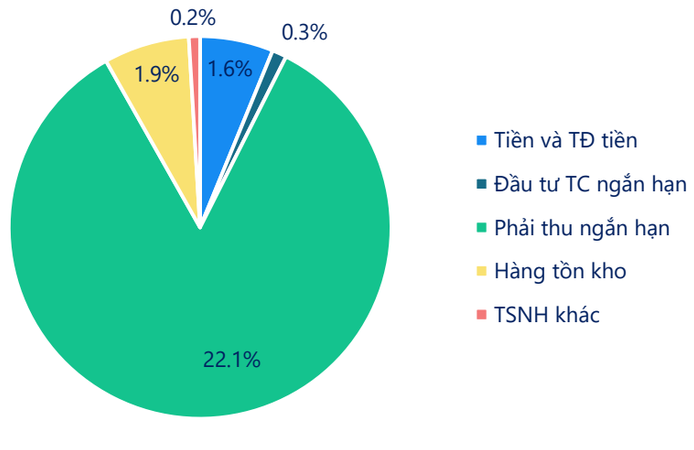
	YTD	1T	3T	6T
KHG	-0.9%	7.1%	-2.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



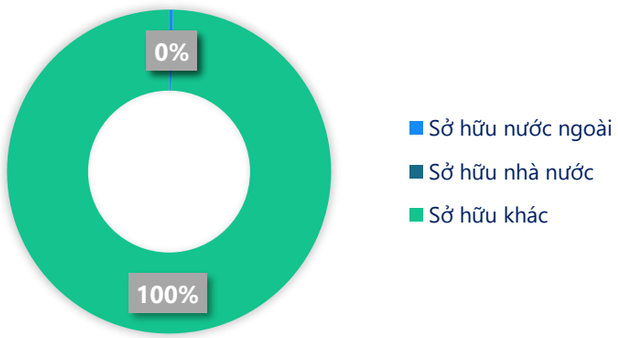
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



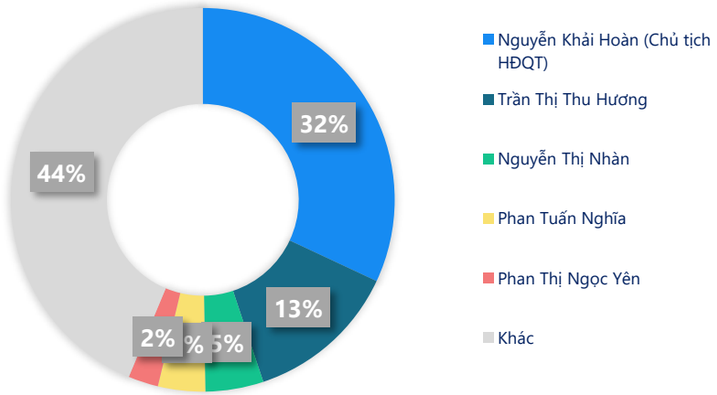
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



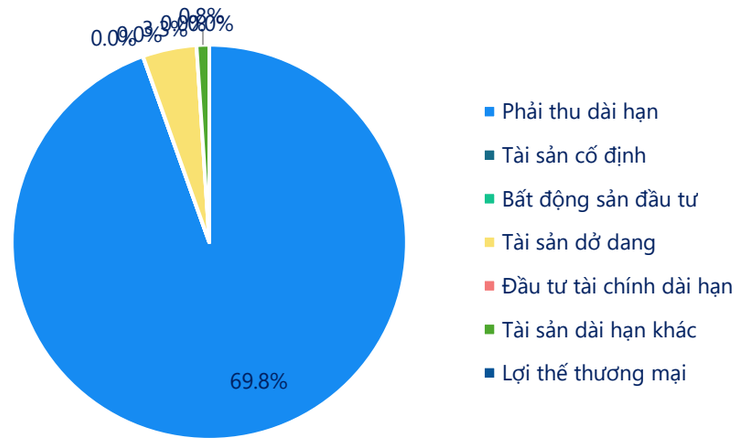
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

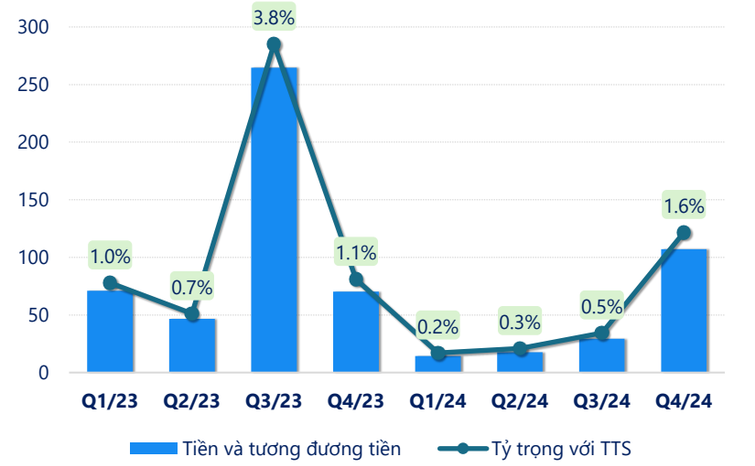


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

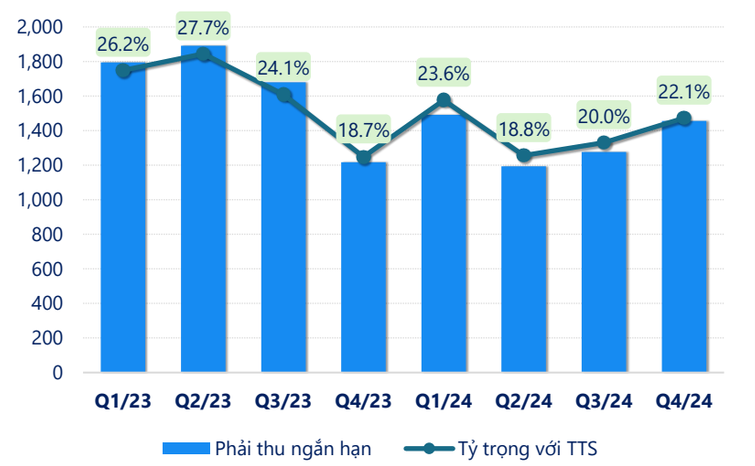
CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land (HSX: KHG)

Tiền và tương đương tiền



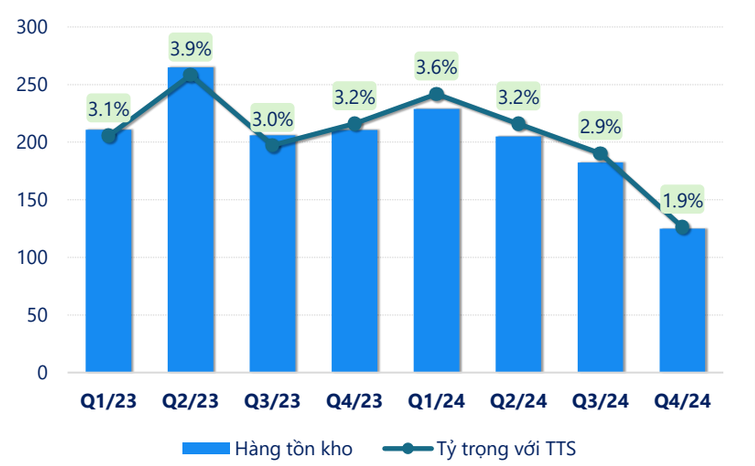
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



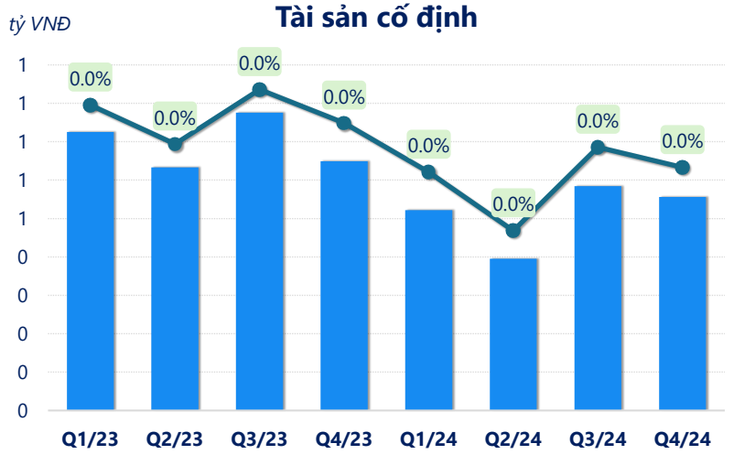
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



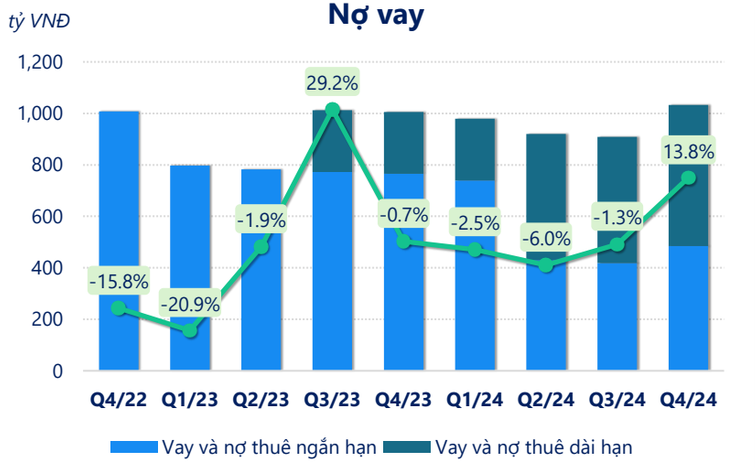
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



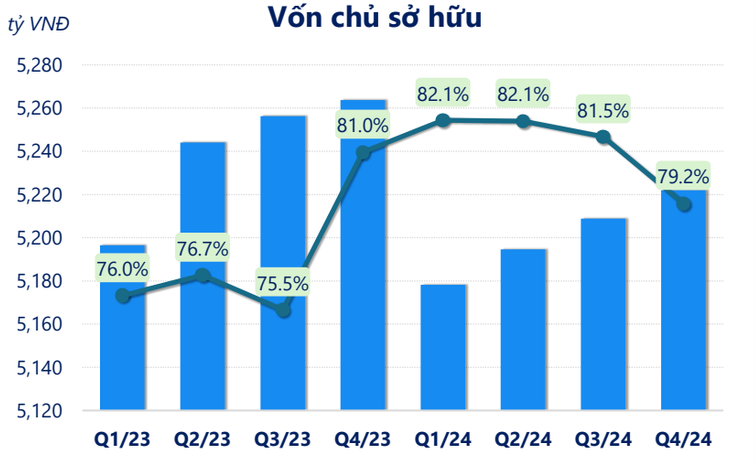
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

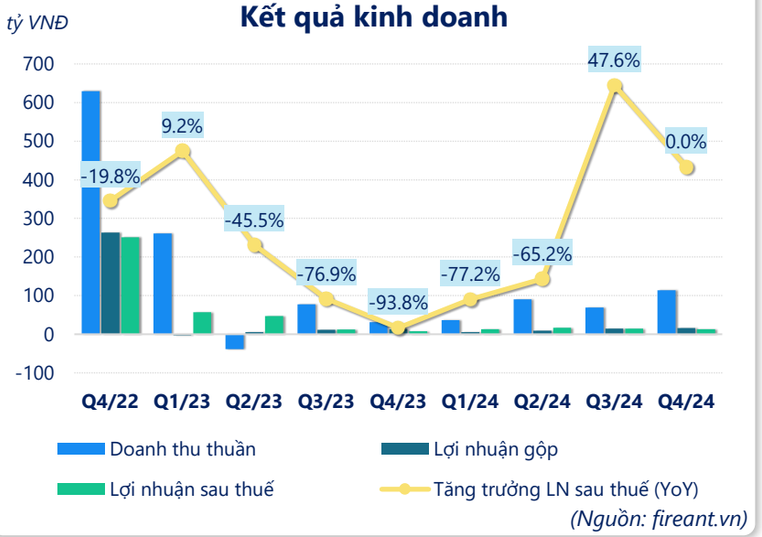


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

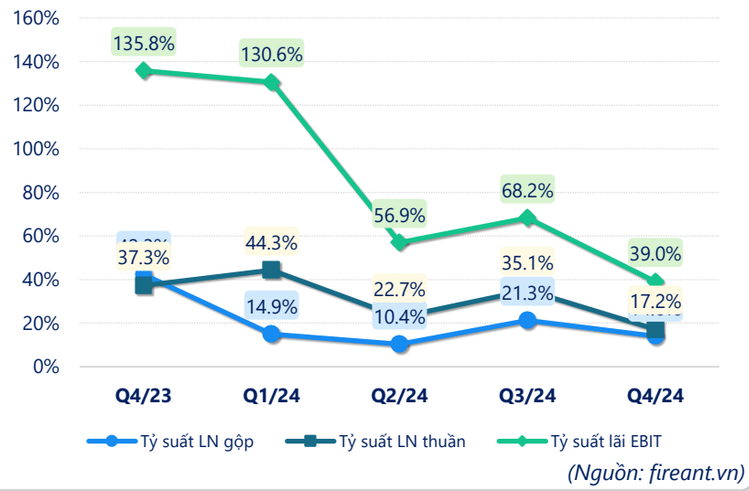
CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land (HSX: KHG)

Kết quả kinh doanh



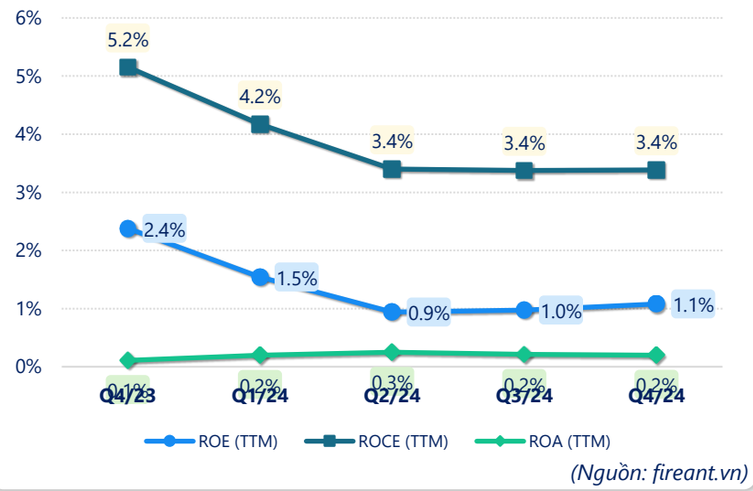
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



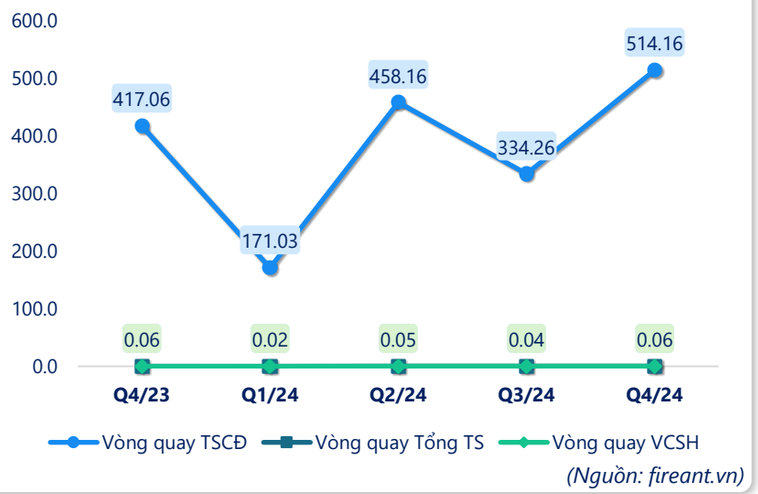
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



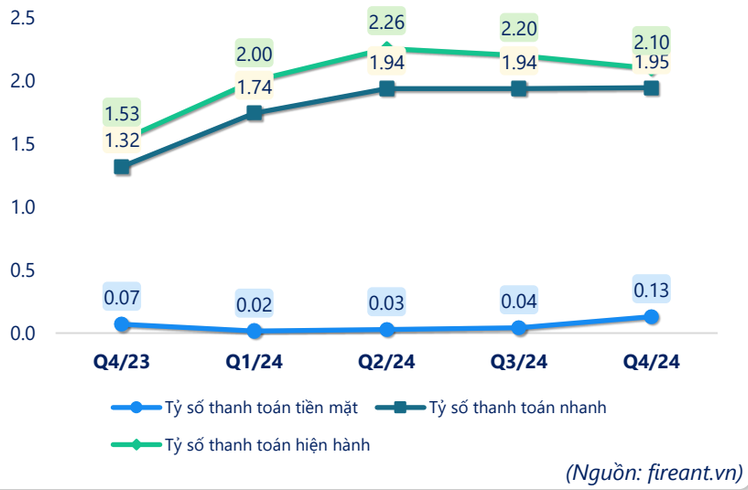
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



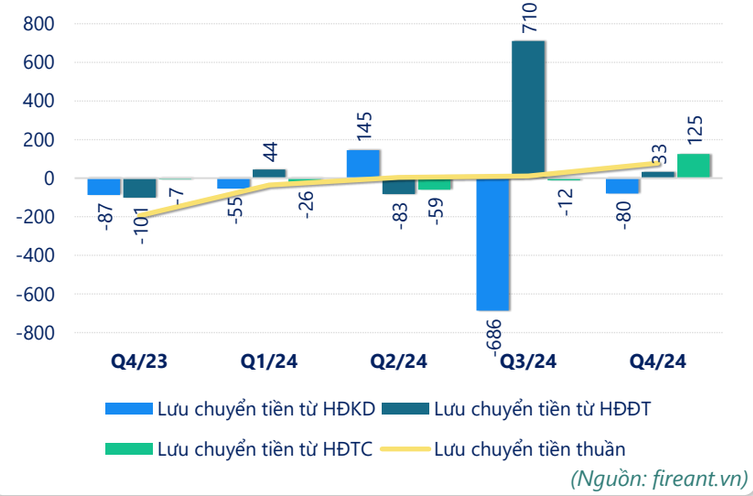
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land (HSX: KHG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,594**	**6,391**	**3.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,726	1,860	-7.2%
Tiền và tương đương tiền	107	50.1	113%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.1	20.0	5.7%
Phải thu ngắn hạn	1,457	1,553	-6.2%
Hàng tồn kho	125	211	-40.7%
Tài sản ngắn hạn khác	16.4	26.8	-39.0%
Tài sản dài hạn	**4,868**	**4,530**	**7.4%**
Phải thu dài hạn	4,602	4,288	7.3%
Tài sản cố định	0.56	0.65	-14.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	215	213	1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**50.3**	**28.6**	**75.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,372	1,226	11.9%
Nợ ngắn hạn	**823**	**985**	**-16.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	485	765	-36.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.1	65.3	-66.1%
Nợ dài hạn	549	241	128%
Vay và nợ thuê dài hạn	548	240	129%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,222**	**5,165**	**1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**5,222**	**5,165**	**1.1%**
Vốn điều lệ	4,494	4,494	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	31.4	36.7	90.2	69.0	114
Giá vốn hàng bán	18.1	31.3	80.9	54.3	98.0
Lợi nhuận gộp	13.3	5.48	9.34	14.7	15.9
Doanh thu HĐTC	56.4	64.6	65.2	63.8	59.0
Chi phí TC	33.4	33.8	33.1	31.1	33.2
Chi phí lãi vay	31.3	31.7	30.7	28.2	27.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.2	13.5	13.1	14.1	12.9
Chi phí QLDN	8.35	6.39	7.89	9.00	9.14
LN thuần từ HĐKD	11.7	16.3	20.5	24.3	19.6
Lợi nhuận khác	-0.37	-0.05	0.17	-5.38	-2.64
LN trước thuế	11.3	16.2	20.7	18.9	17.0
Lợi nhuận sau thuế	7.42	13.0	16.5	14.2	13.0
LNST của CĐ cty mẹ	7.42	13.0	16.5	14.2	13.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-86.5	-54.5	145	-686	-79.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-101	44.3	-82.8	710	32.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.69	-25.6	-59.2	-12.1	125
Tiền đầu kỳ	265	50.1	14.3	17.6	29.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-194**	**-35.8**	**3.27**	**11.7**	**77.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	70.1	14.3	17.6	29.4	107

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic